

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Số 29 - BT2 - Khu đô thị Bắc Linh Đàm - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: 04.37670720 - Fax: 0437670721
Hà Nội, tháng 03 năm 2015

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 5 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp./.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 4.800.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

	Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH MTV	2.448.000	24.480.000.000	51,00 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.352.000	23.520.000.000	49,00 %
	4.800.000	48.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Đặng Bá Cường	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Quang Bình	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Phạm Thị Phương Anh	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Đặng Bá Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ 1/1/2014
Ông Nguyễn Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Cao Viên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Hoàng Giang	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lê Đình Khanh	Trưởng ban	
Ông Hoàng Sĩ Nhân	Thành viên	
Bà Tô Thị Hoàng Oanh	Thành viên	Miễn nhiệm 27/6/2014
Ông Phạm Đình Lập	Thành viên	Bổ nhiệm 27/6/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2014 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC *huly*



ĐẶNG BÁ CƯỜNG

Số: 335/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Lilama 45.1

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.1, được lập ngày 12/02/2015, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.1 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**TÔNG THỊ BÍCH LAN****P. Giám đốc**

Giấy CNĐKHNKT số 0060 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015


NGUYỄN TRUNG KIÊN**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHNKT số 2349 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		683.317.374.153	671.797.687.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.576.395.593	31.381.667.782
1. Tiền	111	V.01	30.576.395.593	31.381.667.782
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		246.875.865.085	260.661.414.459
1. Phải thu của khách hàng	131		207.232.424.015	236.004.532.395
2. Trả trước cho người bán	132		4.606.966.447	9.022.046.839
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	47.520.000
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134		1.934.169.951	2.326.215.905
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	33.102.304.672	13.261.099.320
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		402.620.588.654	375.534.851.062
1. Hàng tồn kho	141	V.03	402.620.588.654	375.534.851.062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.244.524.821	4.219.754.572
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	3.244.524.821	4.219.754.572
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.312.932.267	73.691.874.554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		80.851.172.782	68.756.897.080
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	19.055.521.851	21.913.088.388
- Nguyên giá	222		130.259.332.593	130.403.936.906
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(111.203.810.742)	(108.490.848.518)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	14.241.096.045	-
- Nguyên giá	225		14.787.896.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(546.799.955)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.658.318.000	2.658.318.000
- Nguyên giá	228		2.658.318.000	2.658.318.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	44.896.236.886	44.185.490.692
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.461.759.485	4.934.977.474
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	10.938.458.485	4.818.877.474
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.523.301.000	116.100.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		776.630.306.420	745.489.562.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		724.337.700.690	695.379.885.594
I. Nợ ngắn hạn	310		685.513.606.128	659.213.705.221
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	209.686.046.196	189.594.737.887
2. Phải trả người bán	312		135.061.130.121	104.004.703.623
3. Người mua trả tiền trước	313		70.751.041.379	62.651.103.770
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	17.946.680.906	19.357.488.569
5. Phải trả công nhân viên	315		4.420.597.933	5.757.247.253
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1.429.825.721	-
7. Phải trả nội bộ	317	V.13	203.843.434.136	231.406.912.634
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HẸXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	42.094.787.072	46.161.448.821
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		280.062.664	280.062.664
II. Nợ dài hạn	330		38.824.094.562	36.166.180.373
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	521.891.100	521.891.100
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	30.037.107.462	25.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		8.265.096.000	10.644.289.273
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.292.605.730	50.109.676.835
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	52.292.605.730	50.109.676.835
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		998.965.407	998.965.407
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		584.686.685	584.686.685
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		446.118.686	446.118.686
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.262.834.952	79.906.057
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		776.630.306.420	745.489.562.429

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			76.591,99	26.444,99
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Tôn Nữ Tuyết Anh

Hà Hoàng Giang

Đặng Bá Cường

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	601.983.035.588	382.692.891.974
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19	601.983.035.588	382.692.891.974
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	545.287.984.304	324.154.877.565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.695.051.284	58.538.014.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	146.056.421	115.202.258
7. Chi phí tài chính	22	V.22	35.735.022.545	40.470.588.380
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.552.942.599	40.246.134.794
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.748.315.892	16.576.409.245
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.357.769.268	1.606.219.042
11. Thu nhập khác	31	V.23	266.656.491	4.371.748.832
12. Chi phí khác	32	V.24	2.723.355.308	3.164.466.213
13. Lợi nhuận khác	40		(2.456.698.817)	1.207.282.619
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.901.070.451	2.813.501.661
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	638.235.499	26.635.353
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.262.834.952	2.786.866.308
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		471	581

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Tôn Nữ Tuyết Anh

Kế toán trưởng



Hà Hoàng Giang



Tổng Giám đốc

Đặng Bá Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	676.491.130.144	401.537.269.817
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(373.035.166.011)	(242.226.111.472)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(207.390.729.994)	(91.185.438.366)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(39.796.662.617)	(25.640.192.378)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(218.150.540)	(597.096.541)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	868.275.193	6.369.315.773
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(50.442.120.693)	(53.679.736.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.476.575.482	(5.421.990.137)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(710.746.194)	(2.586.399.543)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	658.620.600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	127.400.049	114.674.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(583.346.145)	(1.813.104.669)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	485.502.887.850	374.758.745.840
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(489.522.831.198)	(346.328.155.833)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.697.214.550)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.717.157.898)	28.430.590.007
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(823.928.561)	21.195.495.201
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.381.667.782	10.188.027.908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.656.372	(1.855.327)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.576.395.593	31.381.667.782

Người lập biểu

Tôn Nữ Tuyết Anh

Kế toán trưởng

Hà Hoàng Giang

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

Đặng Bá Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 5 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) với chi phí phát sinh trong kỳ trừ (-) giá vốn kết chuyển trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn; Giá trị thương hiệu Lilama.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN;

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Công cụ tài chính*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

12. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
1 . Tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ		181.708.000	263.442.000
Tiền gửi ngân hàng		30.394.687.593	31.118.225.782
Cộng		30.576.395.593	31.381.667.782
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác			
- Tiền đất khu dân cư Nhơn Trạch		8.143.726.348	8.143.726.348
- Tiền đất khu Thủ Đức		1.864.663.496	1.861.738.696
- Thu BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV		892.935.759	1.070.124.853
- Thuế GTGT phải nộp do DT chưa phát hành hóa đơn Hoàn lại cơ tức và lợi nhuận đã chia (theo biên bản Kiểm toán Nhà Nước năm 2009)		2.087.745.599	2.163.943.656
- Phải thu của Võ Thị Thanh Thúy		20.000.000.000	-
- Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính		111.270.000	-
- Các khoản phải thu khác		1.963.470	1.963.470
Cộng		33.102.304.672	13.261.099.320
3 . Hàng tồn kho		Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu		10.971.469.257	27.787.139.643
Công cụ, dụng cụ		1.091.845.597	551.059.390
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		390.557.273.800	347.196.652.029
Cộng		402.620.588.654	375.534.851.062
4 . Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng		2.494.524.821	3.469.754.572
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		750.000.000	750.000.000
Cộng		3.244.524.821	4.219.754.572
5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình			
<i>Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 23 của báo cáo này</i>			
6 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH			
		Đơn vị tính: đồng	
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số tăng trong kỳ	4.817.696.000	9.970.200.000	14.787.896.000
- Thuê tài chính trong năm	4.817.696.000	9.970.200.000	14.787.896.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.817.696.000	9.970.200.000	14.787.896.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số tăng trong kỳ	172.924.961	373.874.994	546.799.955
- Khấu hao trong kỳ	172.924.961	373.874.994	546.799.955
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	172.924.961	373.874.994	546.799.955
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	4.644.771.039	9.596.325.006	14.241.096.045

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000
Số dư cuối kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000
Tại ngày cuối kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	41.178.584.278	41.178.584.278
- Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175
- Nhà máy thủy điện Sar Deung	39.097.009.103	39.097.009.103
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.717.652.608	3.006.906.414
- Sửa chữa nhà máy cơ khí LILAMA 45.1	3.717.652.608	3.006.906.414
Cộng	44.896.236.886	44.185.490.692

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị thương hiệu Lilama	627.000.000	940.500.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.311.458.485	3.878.377.474
Cộng	10.938.458.485	4.818.877.474

10 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
10.1. Vay ngắn hạn	206.232.969.660	189.594.737.887
- Ngân hàng ĐT&PT Tp Hồ Chí Minh - VND ⁽¹⁾	69.734.337.956	69.765.187.914
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai - VND ⁽²⁾	106.265.400.121	79.303.617.316
- Ngân hàng Ngoại thương CN Bến Thành - VND ⁽³⁾	30.233.231.583	40.525.932.657
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	3.453.076.536	-
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	3.045.086.544	
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại Thương	407.989.992	
Cộng	209.686.046.196	189.594.737.887

⁽¹⁾ Hợp đồng số 01/2014/378284 ngày 19/08/2014, thời hạn vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Hạn mức dư nợ tối đa là 70 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng cầm cố số 01/2004/93487 ngày 27/12/2004, hợp đồng cầm cố số 04/2006/93487 ngày 23/3/2006, hợp đồng cầm cố số 77/2007/93487 ngày 11/10/2007, hợp đồng cầm cố số 46/2009/93487 ngày 07/9/2009 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 009492 ngày 25/11/2009, và các hợp đồng cầm cố thế chấp phát sinh sau này.

⁽²⁾ Hợp đồng số 27/2014/HĐ ngày 06/8/2014, thời hạn vay được xác định trong từng kê ước nhận nợ cụ thể. Hạn mức dư nợ tối đa là 100 tỷ đồng, phụ lục điều chỉnh tăng hạn mức lên 140 tỷ đồng ngày 12/01/2015 lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo theo các MMTB, PTVT truyền dẫn & TB dụng cụ QL, Quyền sở hữu CTXD số 757422647000154 do BQL các KCN Đồng Nai cấp 31/7/2009, hợp đồng thế chấp tài sản số 16A/2009/HĐ ngày 03/02/2009, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16B/2009/HĐ ngày 03/02/2009, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu công trình số 11/2010/HĐTC ngày 25/5/2010 và hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ từ các công trình xây lắp.

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng số 0474/BET.DN/LD14 ngày 29/8/2014, hợp đồng tín dụng từng lần số 0534/BET.DN/LD14 ngày 23/9/2014 và hợp đồng tín dụng từng lần số 1036/TD9/13LD ngày 27/09/2013, thời hạn vay tối đa là 9 tháng cho mỗi lần rút vốn. Hạn mức dư nợ tối đa là 48 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng theo từng lần theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo cam kết thế chấp tài sản số 0170/BET.DN/TC14 ngày 28/07/2014.

	Số cuối năm	Số đầu năm
11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	16.357.940.188	17.666.214.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp	581.659.586	161.574.627
Thuế thu nhập cá nhân	383.735.612	549.232.768
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	623.345.520	980.467.021
Cộng	17.946.680.906	19.357.488.569
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
12 . Chi phí phải trả		
- Công trình trạm BA 220KV Bạc Liêu	972.701.289	-
- Công trình nhỏ lẻ tại Nhà máy cơ khí	328.500.002	-
- Công trình Xi măng Hạ Long	128.624.430	-
Cộng	1.429.825.721	-
13 . Phải trả nội bộ		
Vay vốn lưu động của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	127.863.079.959	159.708.653.628
Phải trả cho các đội công trình của Công ty	75.980.354.177	71.698.259.006
Cộng	203.843.434.136	231.406.912.634
14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	572.013.270	1.683.334.271
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	13.646.129.550	12.397.752.914
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.876.644.252	32.080.361.636
- Thu tiền đất khu 6,8ha Nhơn Trạch	5.655.000.000	5.655.000.000
- BHXH chi trả tiền trợ cấp	175.888.982	226.528.178
- Nợ tiền hoàn ứng của CBCNV	2.006.991.761	1.871.171.433
- Đoàn phí thu qua lương	1.177.785.527	928.827.927
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam (lãi vay)	18.268.665.371	22.512.385.389
- Phải trả khác	592.312.611	886.448.709
Cộng	42.094.787.072	46.161.448.821
15 . Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	521.891.100	521.891.100
Cộng	521.891.100	521.891.100
16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn		
16.1. Vay dài hạn	25.000.000.000	25.000.000.000
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam ⁽⁴⁾	25.000.000.000	25.000.000.000
16.2 Nợ dài hạn	5.037.107.462	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ⁽⁵⁾	4.221.127.454	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM ⁽⁶⁾	815.980.008	-
Cộng	30.037.107.462	25.000.000.000

⁽⁴⁾ Hợp đồng vay vốn số 01/06/TCT-LM45.1 ngày 13/11/2006, tổng số tiền vay 25 tỷ đồng. Khoản vay này dùng để đầu tư dự án thủy điện Sar Deung, Lãi suất cho vay VNĐ bình quân liên ngân hàng 6 tháng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính lãi.

⁽⁵⁾ Các hợp đồng thuê mua tài chính

- Hợp đồng thuê mua tài chính xe cầu SANY 50T số 10.12.13/HĐCTTC-LLM ngày 26/11/2013

- Hợp đồng thuê mua tài chính 20 máy hàn TIG 250AV số 04.10.13/HĐCTTC-LLM ngày 10/1/2014

- Hợp đồng thuê mua tài chính 1 xe cầu bánh lốp SANY 50T và 30 máy hàn TIG 350AV số 07.04.14/HĐCTTC-LLM ngày 19/5/2014

⁽⁶⁾ Hợp đồng thuê mua tài chính dây chuyền phun bi số 68.14.24/CTTC ngày 31/10/2014

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (*)

(*) Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 24 của Báo cáo này

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

Vốn góp của Cổ đông khác

Cộng

17.3. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc

lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	24.480.000.000	24.480.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	23.520.000.000	23.520.000.000
Cộng	48.000.000.000	48.000.000.000
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.262.834.952	2.786.866.308
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc	-	-
lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.262.834.952	2.786.866.308
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.800.000	4.800.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	471	581

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

Cộng

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hợp đồng xây dựng

Cộng

21. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

22. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	601.983.035.588	382.692.891.974
Cộng	601.983.035.588	382.692.891.974
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	601.983.035.588	382.692.891.974
Cộng	601.983.035.588	382.692.891.974
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	545.287.984.304	324.154.877.565
Cộng	545.287.984.304	324.154.877.565
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.400.049	114.674.274
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.656.372	527.984
Cộng	146.056.421	115.202.258
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	35.552.942.599	40.246.134.794
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	182.079.946	222.070.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.383.311
Cộng	35.735.022.545	40.470.588.380

	Năm nay	Năm trước
23 . Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản	-	658.620.600
Thu từ thanh lý vật tư		3.636.545.309
Thu từ bán phế liệu	241.956.479	
Thu khác	24.700.012	76.582.923
	266.656.491	4.371.748.832
24 . Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định		39.522.567
Chi phí thanh lý vật tư		1.752.139.696
Nộp phạt an toàn lao động tại công trường P&G Bình Dương	20.000.000	
Phạt chậm nộp tiền độ CT trạm BA 220kv Bạc Liêu	1.150.402.330	
Chi phí khác	1.552.952.978	1.372.803.950
	2.723.355.308	3.164.466.213
25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2.901.070.451	2.813.501.661
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	-	(2.706.960.251)
<i>b1. Chuyển lỗ từ năm trước</i>		(2.706.960.251)
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN	2.901.070.451	106.541.410
d. Thuế TNDN phải nộp (c*22%)	638.235.499	26.635.353
26 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	207.813.745.746	140.763.155.798
Chi phí nhân công	206.054.080.674	114.141.090.794
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.536.531.382	4.694.219.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.540.169.611	96.280.581.459
Chi phí khác bằng tiền	21.452.394.554	13.066.009.625
Cộng	604.396.921.967	368.945.057.254

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	143.306.956.133
			Thu tiền khối lượng	122.420.810.809
			Gán trừ gốc vay	16.845.573.669
			Gán trừ tiền thuê cầu, nhiên liệu	10.944.636.552
			Gán trừ nợ lãi vay	22.348.815.759
			Gán trừ tiền điện, chi phí đào tạo	179.450.573

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	28.424.876.924
			Người mua trả tiền trước	(52.059.253.549)
			Phải trả nội bộ ngắn hạn	(127.863.079.959)
			Vay dài hạn	(25.000.000.000)
2	Công ty CP Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(18.215.128)
3	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(338.436.317)
4	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(800.090.408)
5	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước cho người bán	3.924.101.011
6	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(12.425.156.351)
7	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	2.967.668.860
8	Công ty CP Lilama 5	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(10.150.898.202)
9	Công ty CP Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(2.053.566.999)
10	Công ty CP Lilama 45.4	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(7.728.700.528)
11	Công ty CP Lisemco 2	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(4.633.722.861)
12	Công ty TNHH MTV Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(864.430.195)

Lương, Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký năm 2014

TT	Họ và tên	Chức danh	Lương	Thù lao	Tổng cộng
1	Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị	207.436.919		207.436.919
2	Đặng Bá Cường	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	202.395.496	10.350.000	212.745.496
3	Nguyễn Quang Bình	Thành viên HĐQT - Phó TGD	192.789.417	10.350.000	203.139.417
4	Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT - Phó TGD	180.638.862	10.350.000	190.988.862
5	Phạm Thị Phương Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	120.664.597	10.350.000	131.014.597
6	Dương Thị Hải	Thư ký	166.811.253	6.900.000	173.711.253
7	Lê Đình Khanh	Trưởng ban Kiểm soát		10.350.000	10.350.000
8	Hoàng Sĩ Nhân	Thành viên Ban Kiểm soát	162.522.808	6.900.000	169.422.808
9	Tô Thị Hoàng Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát	108.164.525	6.900.000	115.064.525
10	Phạm Đình Lập	Thành viên Ban Kiểm soát	151.995.722		151.995.722
Tổng cộng			1.493.419.599	72.450.000	1.565.869.599

2. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là xây lắp trong các khu vực về địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

3 . Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	1/1/2014	31/12/2014	1/1/2014
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.576.395.593	31.903.558.882	30.576.395.593	31.903.558.882
Phải thu khách hàng và phải thu khác	240.334.728.687	249.265.631.715	240.334.728.687	249.265.631.715
Cộng	270.911.124.280	281.169.190.597	270.911.124.280	281.169.190.597
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	177.677.808.293	150.688.043.544	177.677.808.293	150.688.043.544
Chi phí phải trả	1.429.825.721	-	1.429.825.721	-
Các khoản vay	239.723.153.658	214.594.737.887	239.723.153.658	214.594.737.887
Cộng	418.830.787.672	365.282.781.431	418.830.787.672	365.282.781.431

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			418.830.787.672
Các khoản vay	209.686.046.196	30.037.107.462	239.723.153.658
Phải trả người bán	135.061.130.121	-	135.061.130.121
Chi phí phải trả	1.429.825.721	-	1.429.825.721
Phải trả khác	42.094.787.072	521.891.100	42.616.678.172
Số đầu năm			365.282.781.431
Các khoản vay	189.594.737.887	25.000.000.000	214.594.737.887
Phải trả người bán	104.004.703.623	-	104.004.703.623
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	46.161.448.821	521.891.100	46.683.339.921

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

8 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc





Đặng Bá Cường

Tôn Nữ Tuyết Anh

Hà Hoàng Giang

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	35.250.296.614	56.272.337.639	37.739.852.383	567.939.106	573.511.164	130.403.936.906
Số tăng trong kỳ	-	101.780.000	-	47.272.727	-	149.052.727
- <i>Mua trong năm</i>	-	101.780.000	-	47.272.727	-	149.052.727
Số giảm trong kỳ	-	262.847.040	-	30.810.000	-	293.657.040
- <i>Chuyển sang CCDC (*)</i>	-	262.847.040	-	30.810.000	-	262.847.040
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	30.810.000	-	30.810.000
Số dư cuối kỳ	35.250.296.614	56.111.270.599	37.739.852.383	584.401.833	573.511.164	130.259.332.593
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	18.992.620.745	52.271.540.081	36.199.216.594	488.296.044	539.175.054	108.490.848.518
Số tăng trong kỳ	1.880.494.002	1.069.301.564	777.313.426	38.648.820	44.666.988	3.810.424.800
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.059.800.629	1.069.301.564	777.313.426	38.648.820	44.666.988	2.989.731.427
- <i>Phân loại lại cho phù hợp bảng khấu hao</i>	820.693.373	-	-	-	-	820.693.373
Số giảm trong kỳ	-	366.068.760	654.580.723	66.378.540	10.434.553	1.097.462.576
- <i>Chuyển sang CCDC (*)</i>	-	245.959.203	-	-	-	245.959.203
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	30.810.000	-	30.810.000
- <i>Phân loại lại cho phù hợp bảng khấu hao</i>	-	120.109.557	654.580.723	35.568.540	10.434.553	820.693.373
Số dư cuối kỳ	20.873.114.747	52.974.772.885	36.321.949.297	460.566.324	573.407.489	111.203.810.742
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	16.257.675.869	4.000.797.558	1.540.635.789	79.643.062	34.336.110	21.913.088.388
Tại ngày cuối kỳ	14.377.181.867	3.136.497.714	1.417.903.086	123.835.509	103.675	19.055.521.851

Giá trị còn lại tại 31/12/2014 của Tài sản cố định mang đi cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản vay
 Nguyên giá của Tài sản cố định tại 31/12/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

(*) Chuyển sang CCDC theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013

13.722.072.874
 86.264.309.608

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000		998.965.407	584.686.685	446.118.686	(2.706.960.251)	47.322.810.527
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.786.866.308	2.786.866.308
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000		998.965.407	584.686.685	446.118.686	79.906.057	50.109.676.835
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	2.262.834.952	2.262.834.952
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	79.906.057	79.906.057
Số dư cuối năm nay	48.000.000.000		998.965.407	584.686.685	446.118.686	2.262.834.952	52.292.605.730

(*) Bù đắp một phần cổ tức đã trả năm 2009 (bị thu lại theo BB KTNN năm 2009) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27/6/2014